



Name:

Class: 3A12

PHIẾU GIAO BÀI TIẾNG ANH (04 - 08/04/2022)Thời
gian**Nội dung học: Unit 8 – Grammar 1 (tr. 122) + Vocabulary 2 (tr. 124)**Thứ 2
(04/04)

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (2 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 

-ed adjectives (describe a feeling)	-ing adjectives (describe the characteristic)
interested	interesting
frightened	frightening
amazed	amazing
bored	boring
surprised	surprising
embarrassed	embarrassing
worried	worrying
excited	exciting
confused	confusing
disappointed	disappointing

2) Con chép bảng trên vào vở.

3) Làm phiếu số 1 trên [LIVEWORKSHEETS](#)

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (2 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 

**Thứ 3
(05/04)**

-ed adjectives (describe a feeling)	-ing adjectives (describe the characteristic)
interested	interesting
frightened	frightening
amazed	amazing
bored	boring
surprised	surprising
embarrassed	embarrassing
worried	worrying
excited	exciting
confused	confusing
disappointed	disappointing

2) Nghe, chỉ tay vào đúng câu và đọc theo (2 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 🎧

1



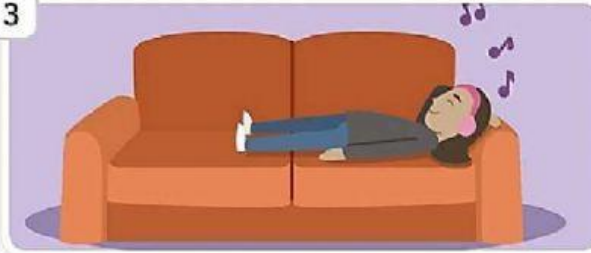
The rollercoaster was **exciting**. Tyrone was **excited**.

2



Riding a bike uphill is very **tiring**. I'm so **tired** now.

3



Gemma felt **relaxed** when she listened to **relaxing** music.

4



Dad gave Mom a **surprising** birthday gift. She was **surprised** when she opened it.

3) Làm phiếu số 2 trên **LIVEWORKSHEETS**

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (2 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 

Thứ 4
(06/04)

-ed adjectives (describe a feeling)	-ing adjectives (describe the characteristic)
interest ed	interest ing
frighten ed	frighten ing
amaz ed	amaz ing
bore d	bore ing
surpris ed	surpris ing
embarrass ed	embarrass ing
worri d	worri ing
excite d	excite ing
confus ed	confus ing
disappoint ed	disappoint ing

2) Nghe, chỉ tay vào đúng câu và đọc theo (2 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 🎧

1



The rollercoaster was **exciting**. Tyrone was **excited**.

2



Riding a bike uphill is very **tiring**. I'm so **tired** now.

3



Gemma felt **relaxed** when she listened to **relaxing** music.

4



Dad gave Mom a **surprising** birthday gift. She was **surprised** when she opened it.

3) Làm bài trang 106, 107 sách Workbook.

4) Làm phiếu số 3 trên **LIVEWORKSHEETS**

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (3 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 🎧



2) Con luyện viết từ mới

3) Làm phiếu số 4 trên [LIVEWORKSHEETS](#)

4) Con làm bài trang 108 sách Workbook.

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (3 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 🎧



space station



rocket



scientist



float



laboratory



launch



orbit



telescope



planet



spacesuit

2) Làm phiếu số 5 trên [LIVEWORKSHEETS](#)

3) Làm bài trên [PEARSON PORTAL](#)

~ THE END ~